

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **106**/TLMN-TCHC

TP Hồ Chí Minh, ngày **30** tháng 3 năm 2026

V/v: Đăng tải thông tin Công ty  
theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính.

Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam.

Mã số doanh nghiệp: 3900242984

Địa chỉ: 178 Nguyễn Văn Thương, phường Thạnh Mỹ Tây, Tp. Hồ Chí Minh

Website: <https://thuyloimiennam.vn/>

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước, Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính công bố thông tin của Công ty trên cổng thông tin doanh nghiệp của Bộ theo quy định, bao gồm:

- Biểu mẫu số 2: Báo cáo mục tiêu tổng quát kế hoạch kinh doanh năm 2026.

Trân trọng cảm ơn! 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Văn phòng Bộ (để đăng tải thông tin);
- Vụ Kế hoạch-Tài chính (để tổng hợp);
- Lưu: VT, KHTC.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC  
TRƯỞNG PHÒNG TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH**



*Trương Tuấn Khanh*



**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**  
**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**KHAI THÁC THỦY LỢI MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**MSDN: 3900242984**

*TP Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026*

## **BÁO CÁO MỤC TIÊU TỔNG QUÁT KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026**

*(Kèm theo Công văn số 106/TLMN-TCHC ngày 30/3/2026  
 của Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Miền Nam)*

### **I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH.**

#### **1. Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa.**

##### **1.1. Đặc điểm**

Hệ thống công trình thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa là công trình thủy nông có quy mô lớn nhất nước ta hiện nay trong đó:

Hồ thủy lợi Dầu Tiếng được xây dựng từ năm 1981 và đưa vào khai thác từ năm 1985, có dung tích trữ là 1,58 tỷ m<sup>3</sup>. Đây là công trình quan trọng đặc biệt, liên quan đến an ninh Quốc gia theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 07/02/2017 và Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 24/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ. Vị trí hồ Dầu Tiếng nằm ở thượng nguồn sông Sài Gòn thuộc phạm vi 03 tỉnh Tây Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai. Đây hồ chứa điều tiết nhiều năm, được thiết kế để phục vụ quản lý khai thác đa mục tiêu, có nhiệm vụ phòng, giảm lũ cho vùng hạ du sông Sài Gòn, tích, cấp nước phục vụ cho các nhu cầu sinh hoạt, công nghiệp và sản xuất nông nghiệp các tỉnh, thành phố trên hệ thống.

Hồ chứa Phước Hòa là công trình nằm ở bậc thang thứ tư trên Sông Bé (sau thủy điện Thác Mơ, Cần Đơn và Srok Phu Miêng). Đây là hồ chứa điều tiết ngày với dung tích toàn bộ 21 triệu m<sup>3</sup>, dung tích hữu ích 2,45 triệu m<sup>3</sup>. Hồ chứa có nhiệm vụ cấp nước tại chỗ cho Tp.HCM 15 m<sup>3</sup>/s, Đồng Nai 05 m<sup>3</sup>/s và chuyển về hồ Dầu Tiếng Qtk = 55 m<sup>3</sup>/s để cấp bổ sung cho các tỉnh Tây Ninh và Tp. Hồ Chí Minh sử dụng vào các mục đích dân sinh, kinh tế và cải thiện môi trường.

##### **1.2. Nhiệm vụ hệ thống:**

a) Cấp nước tưới trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp: 116.953 ha thuộc địa bàn tỉnh, thành phố: Tây Ninh 92.953 ha, Tp. Hồ Chí Minh là 12.000 ha, tỉnh Long An 12.000 ha (Sau sát nhập: Tây Ninh 104.953 ha, Tp. Hồ Chí Minh là 12.000 ha).

b) Cấp nước tạo nguồn tưới cho 24.818 ha, gồm: 1.950 ha khu tưới Bình Dương (Tp. HCM mới), 21.000 ha khu tưới mở rộng của Tây Ninh và 1.868 ha khu tưới bơm Lọc Giang A của Long An (tỉnh Tây Ninh mới).

c) Cấp hỗ trợ tưới cho 21.000 ha thiếu nước của khu tưới Dầu Tiếng cũ trong các năm hạn 75%.

d) Cấp 43,9 m<sup>3</sup>/s nước thô cho các ngành công nghiệp và dân sinh, gồm: cấp cho Thành phố Hồ Chí Minh 14 m<sup>3</sup>/s; tỉnh Tây Ninh 5,9 m<sup>3</sup>/s; tỉnh Bình Dương 15 m<sup>3</sup>/s (Tp. HCM mới), Bình Phước 5 m<sup>3</sup>/s (tỉnh Đồng Nai mới); Long An 4,0 m<sup>3</sup>/s (tỉnh Tây Ninh mới).

(Hiện tại, Công ty chỉ cấp nước phục vụ cho sinh hoạt, công nghiệp cho tỉnh, thành phố khoảng 5,33 m<sup>3</sup>/s trong đó: Tp. HCM mới 239.329 m<sup>3</sup>/ngày đêm (2,77 m<sup>3</sup>/s); tỉnh Tây Ninh mới 175.607 m<sup>3</sup>/ngày đêm (2,032 m<sup>3</sup>/s); tỉnh Đồng Nai mới 45.380 m<sup>3</sup>/ngày đêm (0,525 m<sup>3</sup>/s).

e) Xả trả lại dòng chảy môi trường cho hạ du sông Sài Gòn; góp phần đầy đặn hồ trợ tạo nguồn tưới cho 28.800 ha ven sông Sài Gòn và 32.317 ha ven sông Vàm Cỏ Đông.

f) Kết hợp phát điện bằng cách tận dụng lưu lượng xả môi trường, lượng nước qua cống lấy nước để phát điện với tổng công suất thiết kế là 20,5 MW.

g) Cắt giảm lũ, cải thiện môi trường và chất lượng nguồn nước vùng hạ du sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông.

h) Ngoài ra còn kết hợp phát triển du lịch sinh thái, trồng rừng bán ngập, nuôi trồng thủy sản, khai thác tài nguyên khoáng sản, trang trại điện mặt trời...

## 2. Hệ thống Thủy lợi vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long:

### 2.1. Đặc điểm:

| TT         | Công trình                                  | Phạm vi ảnh hưởng liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Hệ thống thủy lợi Cái Lớn-Cái Bé</b>     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 1          | Cống Cái Lớn                                | Kiểm soát nguồn nước (mặn - lợ, ngọt - lợ luân phiên, ngọt), tạo điều kiện sản xuất ổn định, bền vững ở các tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang), Hậu Giang (nay là Thành phố Cần Thơ), Bạc Liêu và Cà Mau (nay là tỉnh Cà Mau).                                                                                                                                                                                                                          |
| 2          | Cống Cái Bé                                 | Kiểm soát nguồn nước (mặn - lợ, ngọt - lợ luân phiên, ngọt), tạo điều kiện sản xuất ổn định, bền vững ở các tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang), Hậu Giang (nay là Thành phố Cần Thơ), Bạc Liêu và Cà Mau (nay là tỉnh Cà Mau).                                                                                                                                                                                                                          |
| 3          | Âu thuyền Xẻo Rô                            | Phục vụ giao thông thủy kết hợp kiểm soát nguồn nước (mặn - lợ, ngọt - lợ luân phiên, ngọt) ở các tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang), Hậu Giang (nay là Thành phố Cần Thơ), Bạc Liêu và Cà Mau (nay là tỉnh Cà Mau).                                                                                                                                                                                                                                    |
| <b>II</b>  | <b>Hệ thống thủy lợi Quản Lộ-Phụng Hiệp</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4          | Cống âu thuyền Ninh Quới                    | Kiểm soát mặn, cấp bổ sung nước mặn và tạo điều kiện chuyển nước ngọt từ sông Hậu cho tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) và Sóc Trăng (nay là Thành phố Cần Thơ) (huyện Hồng Dân, Phước Long, Hòa Bình, Thanh Trị tỉnh Bạc Liêu (nay là xã Hồng Dân, Phước Long, Hòa Bình tỉnh Cà Mau), Thị xã Ngã Năm tỉnh Sóc Trăng (nay là phường Ngã Năm Thành phố Cần Thơ) và một phần của tỉnh Cà Mau                                                                 |
| <b>III</b> | <b>Hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít</b>      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 5          | Cống Vũng Liêm                              | Cống Vũng Liêm thuộc tỉnh Vĩnh Long có nhiệm vụ kiểm soát mặn, triều cường cho huyện Vũng Liêm, Trà Ôn ở tỉnh Vĩnh Long và huyện Càng Long tỉnh Trà Vinh ( nay là xã Quới An, Trung Ngãi, Trà Ôn và Càng Long tỉnh Vĩnh Long); tạo điều kiện chuyển nước ngọt vào mùa khô từ sông Cổ Chiên cho vùng cuối của hệ thống Nam Măng Thít (các huyện Càng Long, Châu Thành, Cầu Ngang ở tỉnh Trà Vinh (nay là xã Càng Long, Châu Thành, Cầu Ngang tỉnh Vĩnh Long) |

## **2.2. Nhiệm vụ hệ thống:**

### **a) Hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé:**

- Kiểm soát nguồn nước (mặn, lợ, ngọt), tạo điều kiện sản xuất ổn định, bền vững đối với các mô hình sản xuất theo hệ sinh thái (ngọt, mặn - lợ, ngọt - lợ luân phiên) cho vùng hưởng lợi với diện tích tự nhiên 384.120 ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp, thủy sản là 346.241 ha;

- Kết hợp tuyến đê biển Tây tạo thành cụm công trình chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phòng, chống thiên tai, giảm ngập úng khi mặt đất hạ lưu thấp (do lún sụt đất). Giảm thiệt hại do thiên tai (hạn, mặn) vào mùa khô cho các mô hình sản xuất trong vùng;

- Góp phần cấp nước ngọt trong mùa mưa cho vùng sản xuất mặn, ngọt huyện An Minh, An Biên (nay là xã An Minh, An Biên) với những năm mưa ít và tiêu thoát cho vùng hưởng lợi của dự án trong điều kiện biến đổi khí hậu, nước biển dâng;

- Kết hợp phát triển cơ sở hạ tầng giao thông bộ, tạo điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực.

### **b) Hệ thống thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp:**

Cống âu thuyền Ninh Quới đảm bảo kiểm soát mặn không gây ảnh hưởng đến tỉnh Sóc Trăng (nay là Thành phố Cần Thơ) và vùng ngọt ổn định của tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau) với diện tích khoảng 26.500 ha; cấp bổ sung nước mặn, đặc biệt cho 8.500 ha nuôi thủy sản ở những vùng giáp nước của huyện Hồng Dân (nay là xã Hồng Dân), tỉnh Bạc Liêu (nay là tỉnh Cà Mau);

### **c) Hệ thống thủy lợi Nam Măng Thít**

Kiểm soát mặn và triều cường, tạo ra nguồn nước sạch, tiêu úng, xổ phèn, cải tạo đất cho 28.459 ha diện tích đất tự nhiên thuộc các huyện Vũng Liêm (11.375ha), Trà Ôn (5.614) tỉnh Vĩnh Long và huyện Cầu Kè (11.470 ha) tỉnh Trà Vinh (nay là xã Quới An, Trung Ngãi, Trà Ôn, Cầu Kè và Càng Long, tỉnh Vĩnh Long);

Chủ động lấy nước, tiêu nước, lấy phù sa, thau chua, rửa phèn phục vụ sản xuất nông nghiệp, kết hợp nuôi trồng thủy sản theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi.

## **3. Các căn cứ lập kế hoạch.**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 14/06/2025;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định 248/2025/NĐ-CP ngày 19/05/2025 của Chính phủ về việc quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Nghị định 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

Căn cứ Nghị định 366/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15/8/2018 về việc Hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài Chính, thông tư 77/2021/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2015 về việc hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 340/QĐ-BNN-TCTL ngày 24/01/2019 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc giao nhiệm vụ quản lý, khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa;

Căn cứ Quyết định số 5223/QĐ-BNN-TCTL ngày 23/12/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý khai thác công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa (nay là công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam) quản lý;

Căn cứ Quyết định số 2960/QĐ-BNN-TCTL ngày 03/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật tạm thời trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi cống âu thuyền Ninh Quới, cống Vũng Liêm và hệ thống thủy lợi Cái Lớn - Cái Bé do Chi nhánh Đồng bằng sông Cửu Long thuộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác thủy lợi Miền Nam quản lý;

Căn cứ Quyết định số 4036/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc giao nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long cho Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa quản lý;

Căn cứ Quyết định số 5526/QĐ-BNN-TL ngày 21/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc phê duyệt nội dung nhiệm vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi tại hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa và vùng Đồng bằng sông Cửu Long do Công ty TNHH Một thành viên Khai thác thủy lợi Miền Nam quản lý;

Căn cứ Quyết định số 5890/QĐ-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công ích, sản xuất kinh doanh, dự toán và chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp năm 2026 Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam;

Căn cứ Quyết định số 165/QĐ-BNNMT ngày 15/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc điều chỉnh dự toán chi tiết và chỉ tiêu đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp năm 2026 đối với Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam;

Căn cứ đăng ký kế hoạch sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi năm 2026 của các đơn vị dùng nước.

Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Miền Nam xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công ích năm và kế hoạch SXKD năm 2026 như sau:

## II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2026.

### 1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh :

#### A. CHỈ TIÊU KHỐI LƯỢNG

| TT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị | Kế hoạch 2026  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------|
| <b>I.</b> | <b>Nhiệm vụ công ích</b>                                                                                                                                                                                                           |        |                |
| <b>1.</b> | <b>Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa</b>                                                                                                                                                                                     | ha     | <b>236.522</b> |
| a         | Diện tích tưới, tiêu cho lúa                                                                                                                                                                                                       | ha     | 54.447         |
| -         | Tỉnh Tây Ninh                                                                                                                                                                                                                      | ha     | 41.013         |
| -         | TP. Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                                    | ha     | 13.434         |
| b         | Diện tích tưới, tiêu cho mạ, màu, cây CNNN                                                                                                                                                                                         | ha     | 47.588         |
| -         | Tỉnh Tây Ninh                                                                                                                                                                                                                      | ha     | 45.241         |
| -         | TP. Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                                    | ha     | 2.347          |
| c         | Diện tích cây lâu năm                                                                                                                                                                                                              | ha     | 55.087         |
| -         | Tỉnh Tây Ninh                                                                                                                                                                                                                      | ha     | 49.768         |
| -         | TP. Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                                    | ha     | 5.319          |
| d         | Diện tích cấp nước nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                                                             | ha     | 2.057          |
| -         | Tỉnh Tây ninh                                                                                                                                                                                                                      | ha     | 1.391          |
| -         | TP. Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                                    | ha     | 666            |
| e         | Diện tích ngăn mặn đẩy phèn..                                                                                                                                                                                                      | ha     | 77.343         |
| -         | Tỉnh Tây ninh                                                                                                                                                                                                                      | ha     | 77.343         |
| -         | TP. Hồ Chí Minh                                                                                                                                                                                                                    | ha     | -              |
| <b>2.</b> | <b>Nội dung công việc thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi vùng Đồng bằng sông Cửu Long</b>                                                                                                                   |        |                |
| -         | Kiểm soát nguồn nước (mặn - lợ, ngọt - lợ luân phiên, ngọt), tạo điều kiện sản xuất ổn định, bền vững ở các tỉnh Kiên Giang (nay là tỉnh An Giang), Hậu Giang (nay là Thành phố Cần Thơ), Bạc Liêu và Cà Mau (nay là tỉnh Cà Mau). |        |                |

4-C  
Y  
JU HAN  
VIEN  
UY LUY  
IM  
HO CH

|     |                                                                                                                                   |                                                                        |                                                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|
| -   | Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phòng chống thiên tai, giảm thiệt hại do thiên tai (hạn, mặn) vào mùa khô. |                                                                        |                                                                |
| -   | Phục vụ giao thông thủy trong vùng.                                                                                               |                                                                        |                                                                |
| 3   | Thời gian tiến độ                                                                                                                 | Việc tưới, tiêu, cấp nước phải đảm bảo theo khung thời vụ sản xuất.    |                                                                |
| 4   | Chất lượng phục vụ                                                                                                                | Đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước của các đối tượng                 |                                                                |
| II. | Nhiệm vụ dịch vụ thủy lợi khác                                                                                                    |                                                                        |                                                                |
| 1   | Khối lượng cấp nước công nghiệp và sinh hoạt                                                                                      | m <sup>3</sup>                                                         | 166.880.143                                                    |
| 2   | Kết hợp phát điện                                                                                                                 |                                                                        | Xác định theo hợp đồng/theo giá trị sản lượng điện thương phẩm |
| 3   | Thời gian tiến độ                                                                                                                 | Việc cấp nước phải đảm bảo theo hợp đồng ký kết với các bên liên quan. |                                                                |
| 4   | Chất lượng phục vụ                                                                                                                | Đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng nước theo hợp đồng đã ký kết           |                                                                |

## B. CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

| STT       | Chỉ tiêu                                                                       | Đơn vị tính    | Kế hoạch 2026      | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Kế hoạch doanh thu</b>                                                      | <b>1.000 đ</b> | <b>183.892.441</b> |         |
| 1         | Ngân sách nhà nước cấp                                                         | 1000 đ         | 86.579.441         |         |
| -         | Hệ thống Dầu Tiếng - Phước Hòa                                                 | 1.000 đ        | 54.542.384         |         |
| -         | Hệ thống Đồng Bằng Sông Cửu Long                                               | 1.000 đ        | 32.037.057         |         |
| 2         | Thu cung cấp SPDV thủy lợi khác                                                | 1.000đ         | 95.513.000         |         |
| 3         | Thu kinh doanh tổng hợp                                                        | 1.000đ         | 1.800.000          |         |
| <b>II</b> | <b>Kế hoạch chi</b>                                                            | <b>1.000 đ</b> | <b>183.542.441</b> |         |
| 1         | Hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa                                        | 1.000 đ        | 149.705.384        |         |
| 1.1       | Chi cho công tác vận hành                                                      | 1.000 đ        | 71.772.690         |         |
| a         | Chi phí tiền lương, tiền công các khoản phụ cấp                                | 1.000 đ        | 64.040.592         |         |
| b         | Chi nguyên, nhiên vật liệu để bảo hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị | 1.000 đ        | 1.119.512          |         |
| c         | Chi phí điện năng phục vụ vận hành các cống đầu kênh                           | 1.000 đ        | 372.441            |         |
| d         | Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động, bảo vệ CTTL, phục vụ PCTT           | 1.000 đ        | 6.240.144          |         |
| 1.2       | Chi bảo trì công trình thủy lợi                                                | 1.000 đ        | 39.581.859         |         |
| 1.3       | Chi phí khấu hao TSCĐ                                                          | 1.000 đ        | 5.091.884          |         |
| 1.4       | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                   | 1.000 đ        | 21.571.951         |         |

|            |                                                                                                                                  |                |                    |  |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|--|
| 1.5        | Các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp SPDVTL                                                         | 1.000 đ        | 11.687.000         |  |
| <b>2</b>   | <b>Hệ thống thủy lợi vùng Đồng bằng sông Cửu Long</b>                                                                            | <b>1.000 đ</b> | <b>32.037.057</b>  |  |
| 2.1        | Chi cho công tác vận hành                                                                                                        | 1.000 đ        | 14.590.982         |  |
| a          | Chi phí tiền lương, tiền công các khoản phụ cấp                                                                                  | 1.000 đ        | 10.121.465         |  |
| b          | Chi nguyên, nhiên vật liệu để bảo hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị                                                   | 1.000 đ        | 1.131.851          |  |
| c          | Chi phí điện năng phục vụ vận hành các cống đầu kênh                                                                             | 1.000 đ        | 826.622            |  |
| d          | Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động, bảo vệ CTTL, phục vụ PCTT                                                             | 1.000 đ        | 2.511.044          |  |
| 1.2        | Chi bảo trì công trình thủy lợi                                                                                                  | 1.000 đ        | 7.015.231          |  |
| 1.3        | Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                                                            | 1.000 đ        | 1.833.804          |  |
| 1.4        | Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                                                     | 1.000 đ        | 2.767.040          |  |
| 1.5        | Các khoản chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp SPDVTL                                                         | 1.000 đ        | 5.830.000          |  |
| <b>3</b>   | <b>Kinh doanh tổng hợp</b>                                                                                                       | <b>1.000 đ</b> | <b>1.800.000</b>   |  |
| <b>III</b> | <b>Cân đối thu, chi</b>                                                                                                          | <b>1.000 đ</b> | <b>350.000</b>     |  |
| <b>IV</b>  | <b>Kế hoạch ngân sách nhà nước cấp</b>                                                                                           | <b>1.000 đ</b> | <b>102.110.000</b> |  |
| -          | Thu từ nguồn kinh phí ngân sách Nhà nước cấp                                                                                     | 1.000 đ        | 86.579.441         |  |
| +          | Hệ thống Dầu Tiếng - Phước Hòa                                                                                                   | 1.000 đ        | 54.542.384         |  |
| +          | Hệ thống Đồng Bằng Sông Cửu Long                                                                                                 | 1.000 đ        | 32.037.057         |  |
| -          | Hỗ trợ quỹ khen thưởng và phúc lợi                                                                                               | 1.000 đ        | 15.530.559         |  |
| <b>V</b>   | <b>Kế hoạch nộp ngân sách</b>                                                                                                    | <b>1.000 đ</b> | <b>18.940.378</b>  |  |
| 1          | Nộp tiền thuê đất, phí môn bài                                                                                                   | 1.000 đ        | 191.816            |  |
| 2          | Nộp thuế GTGT                                                                                                                    | 1.000 đ        | 7.641.069          |  |
| 3          | Nộp thuế Tài nguyên                                                                                                              | 1.000 đ        | 10.588.121         |  |
| 4          | Nộp thuế TNCN                                                                                                                    | 1.000 đ        | 449.372            |  |
| 5          | Nộp thuế TNDN                                                                                                                    | 1.000 đ        | 70.000             |  |
| <b>VI</b>  | <b>Quỹ tiền lương người quản lý</b>                                                                                              | <b>1.000 đ</b> | <b>1.872.000</b>   |  |
| <b>VII</b> | <b>Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương của lao động trực tiếp sản xuất, lao động chuyên môn, nghiệp vụ, thừa hành, phục vụ</b> |                |                    |  |
| 1          | Khôi văn phòng công ty                                                                                                           | Vùng I         | 0,5                |  |
| 2          | Chi nhánh Dầu Tiếng - Phước Hòa và Chi nhánh Đồng Bằng Sông Cửu Long                                                             | Vùng III       | 0,3                |  |

## 2. Về công tác duy tu sửa chữa :

- Theo kế hoạch duy tu sửa chữa cả năm : 46.597.090.000 đồng.
- Ước thực hiện hoàn thành cả năm : 46.597.090.000 đồng.

### **III. Kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp trong năm 2026.**

Công ty đã trình Bộ báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư Dự án Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa giai đoạn 2026-2030. Tổng mức đầu tư đề xuất là 1.098.000.000.000 đồng. Thời gian thực hiện dự án từ năm 2026 - 2030.